

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1185	Phố Phạm Hải	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1186	Các đường còn lại trong tổ dân phố Vân Quan, Phúc Hải, Đông Lâm, Quảng Luận	Có mặt cắt ngang từ 12m trở lên		12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1187	Các đường còn lại trong tổ dân phố Vân Quan, Phúc Hải, Đông Lâm, Quảng Luận	Có mặt cắt ngang từ 5m đến dưới 12m		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1188	Các đường còn lại là đường trong tổ dân phố Vân Quan, Phúc Hải, Đông Lâm, Quảng Luận	Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m		6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	840
1189	Các đường nội bộ trong khu dân cư tại các tổ dân phố còn lại	Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m		5.500	4.000	3.000	2.200	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	850
1190	Các đường nội bộ trong khu dân cư tại các tổ dân phố còn lại	Có mặt cắt ngang từ 5m trở lên		7.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1191	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất (khu đất 3,8ha) nối với đường Đa Phúc	Đường trục chính dự án		12.000				5.400				4.200			
1192	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất (khu đất 3,8ha) nối với đường Đa Phúc	Các đường nhánh nối ra đường trục chính dự án		10.000				4.500				3.500			
1193	Phố Quảng Luận	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1194	Đường đôi trải nhựa có mặt cắt >9 m	Đường Đa Phúc	Nhà thờ Phúc Hải	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1195	Đường đôi trải nhựa có mặt cắt >9m	Đường Đa Phúc	Giáp mương	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1196	Các ngõ có đầu nối với đê sông Lạch Tray (phía trong đê)	Ngõ nhỏ hơn 5m		3.000				1.350				1.050			
1197	Các ngõ có đầu nối với đê sông Lạch Tray (phía trong đê)	Ngõ từ 5m trở lên		5.000				2.250				1.750			
21	PHƯỜNG DƯƠNG KINH														
1198	Đường Phạm Văn Đồng	Cổng Hòa Bình	Ngã tư đường Phạm Văn Đồng với Đường đại thắng và phố Trung Thành (Gần trụ sở UBND phường Dương Kinh)	30.000	21.000	16.500	12.000	13.500	9.450	7.425	5.400	10.500	7.350	5.775	4.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1199	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã tư đường Phạm Văn Đồng với Đường đại thắng và phố Trung Thành (Gần trụ sở UBND phường Dương Kinh)		28.000	19.600	15.400	11.200	12.600	8.820	6.930	5.040	9.800	6.860	5.390	3.920
1200	Đường trục khu dân cư Ninh Hải 2, 3 (nông trường)	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1201	Phố Vũ Hộ	Đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100m		12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1202	Phố Vũ Hộ	Đoạn sau 100m		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1203	Đường Công vụ 4 (Phố Hải Thành)	Đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100m		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1204	Đường Công vụ 4 (Phố Hải Thành)	Đoạn sau 100m		6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	900
1205	Đường không phải đường Công vụ nối đường Phạm Văn Đồng	Đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100m		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1206	Đường không phải đường Công vụ nối đường Phạm Văn Đồng	Đoạn sau 100m		6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	900
1207	Đường trục trong khu dân cư có mặt cắt trên 7m	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1208	Đường trục trong khu dân cư có mặt cắt từ 5-7m	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	900
1209	Đường trục trong khu dân cư có mặt cắt dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	2.000	2.250	1.575	1.238	900	1.750	1.225	963	850
1210	Phố Mạc Phúc Tư	Đầu đường Phạm Văn Đồng vào 300m		7.000	4.900	3.850	2.800	3.150	2.205	1.733	1.260	2.450	1.715	1.348	980
1211	Phố Mạc Phúc Tư	Đoạn sau 300m		5.000	3.500	2.750	2.000	2.250	1.575	1.238	900	1.750	1.225	963	850
1212	Phố Tân Thành	Đầu đường Phạm Văn Đồng vào 300m		15.000	10.500	8.250	6.000	6.750	4.725	3.713	2.700	5.250	3.675	2.888	2.100
1213	Phố Tân Thành	Đoạn sau 300m		12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1214	Phố Tân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1215	Đường Công vụ 4	Đầu đường Phạm Văn Đồng vào 300m		10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1216	Đường Công vụ 4	Đoạn sau 300m		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1217	Đường Vũ Thị Ngọc Toàn	Phố Hải Thành	Đường Công vụ 4	13.000	9.100	7.150	5.200	5.850	4.095	3.218	2.340	4.550	3.185	2.503	1.820
1218	Đường Bùi Phổ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1219	Phố Hải Thành đoạn thuộc Tân Thành	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1220	Đường Tư Thủy (Đường 362)	Đầu đường	Hết 200m	15.000	10.500	8.250	6.000	6.750	4.725	3.713	2.700	5.250	3.675	2.888	2.100
1221	Đường Tư Thủy (Đường 362)	Sau 200m	Hết 500m	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1222	Đường Tư Thủy (Đường 362)	Sau 500m	Hết Cống Lai	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1223	Đường Tư Thủy (Đường 362)	Giáp Cống Lai	Hết địa phận phường Dương Kinh	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1224	Đường Hải Phong	Đầu đường	Hết nhà văn hóa Hải Phong	18.000	12.000	10.000	6.500	8.100	5.400	4.500	2.925	6.300	4.200	3.500	2.275
1225	Đường Hải Phong	Hết nhà văn hóa Hải Phong	Hết địa phận phường Dương Kinh	15.000	10.500	8.250	6.000	6.750	4.725	3.713	2.700	5.250	3.675	2.888	2.100
1226	Đường Sông He	Đầu đường	Đường trục Hòa Nghĩa	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1227	Đường Sông He	Đường trục Hòa Nghĩa	Hết địa phận phường Dương Kinh	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1228	Đường Đại Thắng	Đường Phạm Văn Đồng	Đường trục Hòa Nghĩa	15.000	10.500	8.250	6.000	6.750	4.725	3.713	2.700	5.250	3.675	2.888	2.100
1229	Đường Đại Thắng	Ngã tư UBND phường (Đường trục Hòa Nghĩa)	Cuối đường	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1230	Đường An Toàn	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1231	Đường trục khu dân cư An Lập	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1232	Đường Hòa Nghĩa	Ngã tư quán bà Sâm	Tiếp giáp đường Tư Thủy	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1233	Phố Tĩnh Hải	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1234	Đường Thê Nhân	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1235	Đường 363	Phạm Văn Đồng	Giáp địa phận xã Kiến Minh	28.000	19.600	15.400	11.200	12.600	8.820	6.930	5.040	9.800	6.860	5.390	3.920
1236	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để giao đất cho công dân làm nhà ở	Đường nội bộ có mặt cắt 25 m		16.000				7.200				5.600			
1237	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để giao đất cho công dân làm nhà ở	Đường nội bộ có mặt cắt 12 m		12.000				4.500				3.500			
1238	Các đường trong Dự án Tái định cư phường Hòa Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
1239	Dự án tái định cư đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Đường nội bộ có mặt cắt từ 17,5m trở lên		8.450				3.803				2.958			
1240	Dự án tái định cư đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Đường nội bộ có mặt cắt dưới 17,5m		7.150				3.218				2.503			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1241	Khu tái định cư Dự án khu đô thị mới Dương Kinh - Kiến Thụy trên địa bàn phường Dương Kinh	Đường nội bộ có mặt cắt 15m		16.000				7.200				5.600			
1242	Các đường nội bộ Dự án chỉnh trang đô thị tại khu dân cư Hải Phong	Đường nội bộ có mặt cắt từ 23m trở lên		9.750				4.388				3.413			
1243	Các đường nội bộ Dự án chỉnh trang đô thị tại khu dân cư Hải Phong	Đường nội bộ có mặt cắt dưới 23m		8.840				3.978				3.094			
22	PHƯỜNG AN DƯƠNG														
1244	Đường Nguyễn Trường Tộ	Giáp Quốc lộ 10	Giáp phường An Hải	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
1245	Quốc lộ 5	Giáp địa phận phường Hồng Bàng	Phố Cống Mỹ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1246	Quốc lộ 5	Phố Cống Mỹ	Vườn hoa Nomura	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
1247	Quốc lộ 5	Cổng Trắng	Hết khu công nghiệp Nomura	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1248	Quốc lộ 5	Giáp khu công nghiệp Nomura	Hết địa phận phường Tân Tiến cũ	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
1249	Quốc lộ 10	Giáp phường Hồng Bàng	Cầu Rế 2	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1250	Quốc lộ 10	Cầu Rế 2	Cầu Trạm Bạc	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
1251	Quốc lộ 17B	Giáp địa phận phường An Phong	Lối rẽ vào đường Đồng Minh	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1252	Quốc lộ 17B	Lối rẽ vào đường Đồng Minh	Cầu Rế	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
1253	Quốc lộ 17B	Cầu Rế	Cổng bến than	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1254	Quốc lộ 17B	Cổng bến than	Giáp địa bàn phường An Hải	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
1255	Đường 351	Giáp địa phận phường Hồng Bàng	Ngã tư cắt Quốc lộ 5	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1256	Đường 351	Ngã tư giao đường Quốc lộ 5	Lối rẽ vào Đường Nguyễn Trung Thành	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
1257	Đường 351	Lối rẽ vào Đường Nguyễn Trung Thành	Lối rẽ đường Đặng Cương	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
1258	Đường 351	Lối rẽ đường Đặng Cương	Giáp phường An Hải	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1259	Đường công viên An Dương	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1260	Đường Máng nước	Giáp phường An Hải	Đường 351	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
1261	Đoạn đường	Sân vận động huyện An Dương	Quốc lộ 17B	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400